

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-ST
Ngày: 08-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Minh T.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Minh Lý;

Ông Trần Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Lê Huỳnh Như Nguyễn – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lê Thị D, sinh năm 1965; địa chỉ: Ô 6, ấp BT, xã PB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1959; địa chỉ: Ô 6, ấp BT, xã PB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của ông Th: anh Lê Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp PT, xã PC, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15/02/2022); có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1962; địa chỉ: Ô 6, ấp BT, xã PB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt có đơn xin.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Lê Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp PT, xã PC, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 10 năm 2021; đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 24 tháng 6 năm 2022; đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 06 tháng 7 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Lê Thị D trình bày:

Trước đây, anh Lê Văn T có đến nhà bà hỏi vay số tiền 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng nhưng bà không đồng ý cho vay. Khi đó ông Phạm Văn Th, anh Lê Văn T đến nhà bà đề hỏi vay thì bà đồng ý. Việc vay này có giấy tờ do ông Th là người ký tên và điểm chỉ. Ông Th là người nhận tiền, lãi suất do hai bên thỏa thuận là 6%/tháng. Ông Th hẹn ngân hàng giải ngân thì sẽ trả lại tiền. Nhưng sau đó ngân hàng không cho vay lại nên ông Th không trả tiền cho bà, bà đã nhiều lần yêu cầu ông Th trả tiền. Ngày 09-5-2020, ông Th, anh T, mẹ ruột anh T đem số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng tiền gốc trả cho bà và trả tiền lãi 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng, còn lại 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng, hai bên lập lại giấy nhận nợ ngày 09-5-2020 do anh T ghi nội dung, ông Th là người ký tên, ghi họ tên và điểm chỉ. Ngày 29-10-2021, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Th, bà H phải trả cho bà số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất theo quy định từ ngày 09-5-2020 đến khi xét xử sơ thẩm. Ngày 24-6-2022, bà có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu vợ chồng ông Th, bà H trả cho bà số tiền gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất là 10%/năm từ ngày 09-5-2020 đến khi xét xử sơ thẩm. Ngày 06-7-2022, bà có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông Th trả cho bà số tiền gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất là 10% tính từ ngày 09-5-2020 đến khi xét xử sơ thẩm.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Th phải trả cho bà số tiền: 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 09-5-2020 đến ngày tòa án xét xử sơ thẩm. Không yêu cầu bà H liên đới cùng trả.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn Th là anh Lê Văn T thể hiện:

Con gái ông Th là Phạm Phú Q và chồng là Lê Văn T có vay ngân hàng số tiền 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng. Đến ngày 18-12-2019 do cần tiền trả nợ ngân hàng nên T có hỏi bà D vay số tiền 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng. Bà D không đồng ý cho vay, bà D yêu cầu ông Th viết giấy nhận nợ mới cho vay. Ngày 18-12-2019, ông có cùng anh T đến nhà bà D đề vay số tiền 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng. Sau đó ngân hàng không cho anh T vay lại nên anh T không trả cho bà D đúng theo thỏa thuận. Ngày 09-5-2020, anh T có trả cho bà D số tiền gốc 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, còn lại tiền gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng. Do bà D cộng dồn thêm tiền lãi 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng nên số còn nợ: 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng. Giấy nhận nợ ngày 09-5-2020 là do ông ký tên, điểm chỉ, mục đích ký

giấy nợ là vì muốn giữ uy tín cho con rể. Thực tế anh T là người nhận tiền và sử dụng tiền. Ông không sử dụng tiền này. Tiền lãi các tháng anh T đã đóng trực tiếp cho bà D tổng cộng là 121.000.000 (Một trăm hai mươi một triệu) đồng.

Ông Th không đồng ý trả tiền cho bà D, vì anh T là người nhận tiền và sử dụng tiền nên anh T có trách nhiệm trả nợ cho bà D. Ông Th không liên quan.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn – bà Nguyễn Thị Mai H thể hiện:

Ông Th và anh T mượn tiền bà D bà không rõ, vì lúc đó bà ở ĐL thăm con gái. Ông Th và T có trách nhiệm phải trả số tiền đã mượn cho bà D. Bà không đồng ý cùng ông Th trả tiền cho bà D.

** Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – ông Lê Văn T thể hiện:*

Anh thống nhất với lời trình bày của ông Th, bà H. Anh có trả lãi cho bà D trong thời gian vay với các số tiền như sau: ngày 13-02-2020 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; ngày 17-02-2020 số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng; ngày 19-3-2020 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; ngày 09-5-2020 số tiền gốc 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, tiền lãi 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng. Như vậy tính đến ngày 09-5-2020, anh chỉ còn nợ gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Anh là sẽ trả cho bà D số nợ gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng nhưng trả dần, mỗi tháng trả 5.000.000 (Năm triệu) đồng, yêu cầu không tính lãi suất.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản của bà Lê Thị D đối với ông Phạm Văn Th. Buộc ông Th có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền vay gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Về án phí: các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến và yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan, ý kiến của người đại diện hợp pháp của các đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà H vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà H phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 06 tháng 7 năm 2022 và tại phiên tòa bà D yêu cầu ông Th trả số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 09-5-2020 đến khi xét xử sơ thẩm mà không yêu cầu bà H cùng liên đới trả nợ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà D là tự nguyện và không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà D theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ghi nhận bà D không yêu cầu bà H liên đới trả nợ cùng ông Th.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 09-5-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án nên đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu trả số tiền 250.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Bà D thừa nhận ngày 18-12-2019 ông Th có vay của bà D số tiền 750.000.000 đồng và cung cấp chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 18-12-2019. Bà D, ông Th, anh T đều thừa nhận do anh T viết nội dung, ông Th ký tên vào giấy mượn tiền. Ngày 09-5-2020, anh T cùng ông Th và mẹ ruột có đến nhà bà D trả số tiền gốc 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng và 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng tiền lãi. Hai bên xác nhận lại nợ gốc còn lại đến ngày 09-5-2020 là 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng. Giấy xác nhận nợ ngày 09-5-2020 thì bà D, ông Th, anh T cũng thống nhất do anh T viết, ông Th ký ghi họ tên và điểm chỉ. Ông Th cho rằng mình chỉ là người làm chứng việc vay tiền của anh T với bà D nên ông Th không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của bà D. Ông Th cho rằng anh T là người nhận và sử dụng tiền thì có trách nhiệm trả nợ. Bên cạnh đó, anh T cho rằng anh T là người vay tiền bà D nên anh T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng cho bà D, yêu cầu không tính lãi suất. Xét nội dung giấy nhận nợ ngày 09-5-2020 không thể hiện người vay là anh T mà người vay là ông Th ký tên ghi họ tên và điểm chỉ. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các giấy nợ cho thấy ông Th là người trực tiếp vay tiền của bà D. Ông Th cam kết sau 2 tháng sẽ trả hết kể từ ngày 09-5-2020. Tuy nhiên, ông Th không thực hiện thanh toán như đã thỏa thuận khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu ông Th trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng: Bà D trình bày khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng nhưng bị đơn trả tiền lãi không đầy đủ, tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu)

đồng, khi trả lãi hai bên không làm giấy tờ gì. Ông Th, anh T trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận 6%/tháng và trả lãi nhiều lần từ ngày 18-12-2019 đến ngày 09-5-2020 tổng cộng 121.000.000 (Một trăm hai mươi một triệu) đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nên không có căn cứ xác định số tiền lãi anh T đã trả 121.000.000 (Một trăm hai mươi một triệu) đồng. Ghi nhận việc bà D đã nhận 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng tiền lãi và không yêu cầu tính lãi thêm từ ngày 18-12-2019 đến ngày 09-5-2020.

Như vậy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận việc trả lãi, các bên thống nhất về lãi suất nhưng có tranh chấp về tiền lãi đã thanh toán. Do các bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, tương đương 72%/năm là vượt quá so với quy định tại khoản 1, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất tối đa được chấp nhận là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng nên tiền lãi từ ngày 18-12-2019 đến ngày 09-5-2020 (4 tháng 21 ngày) = 750.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 4 tháng 21 ngày = 58.750.000 (Năm mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Xét thấy, việc bà D nhận 46.000.000 (Bốn mươi sáu triệu) đồng tiền lãi từ ngày 18-12-2019 đến ngày 09-5-2020 không vượt quá so với quy định tại khoản 1, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ghi nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu tính lãi của bà D với số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng, bà D yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương đương 0,83%/tháng kể từ ngày 09-5-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 09/5/2020 đến ngày 08/7/2022 là 2 năm 1 tháng 29 ngày được tính như sau: 250.000.000 đồng x 10%/năm x 2 năm 1 tháng 29 ngày = 54.097.000 (Năm mươi bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Th có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền nợ gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi 54.097.000 (Năm mươi bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng, tổng cộng là 304.097.000 (Ba trăm lẻ bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên ông Th là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên được xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 14, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đối với ông Phạm Văn Th về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Văn Th có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị D số tiền 304.097.000 (Ba trăm lẻ bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng (trong đó tiền nợ gốc 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi 54.097.000 (Năm mươi bốn triệu không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng)

Ghi nhận bà D không yêu cầu bà H liên đới trả nợ cùng ông Th.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà D số tiền 11.062.000 (Mười một triệu không trăm sáu mươi hai nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026344 ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Th.

3. Báo cho ông Th, anh T, bà D biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Minh Tú

